ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Số: 29 /2014/QĐ-UBND	*Đà Lạt, ngày 20 tháng 6 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức hỗ trợ áp dụng cho dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBDT-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18 tháng 11 năm 2013 của liên bộ Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 69/TTr-SNN ngày 05 tháng 5 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức hỗ trợ áp dụng cho dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 21/2009/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2009 của UBND tỉnh Lâm Đồng và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Dân tộc, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ; Website Chính phủ;
- Bộ NN&PTNT; Ủy ban Dân tộc
- Cục kiểm tra VB (Bộ Tư pháp);
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT và các UV.UBND tỉnh,
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở Tư pháp; Như điều 3; Báo LĐ, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo, Website VPUBND tỉnh;
- LĐVP; các CV;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Tiến

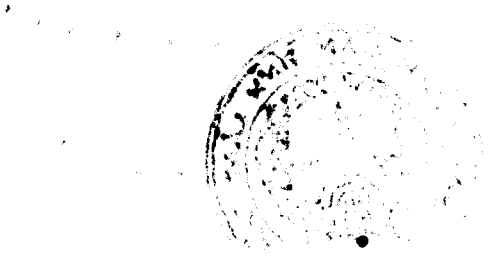

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Định mức hỗ trợ áp dụng cho dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng:

a) Hộ nghèo, cận nghèo theo tiêu chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015 ban hành theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ (trường hợp có sự thay đổi chuẩn nghèo, cận nghèo thì áp dụng theo qui định mới của Thủ tướng Chính phủ).

b) Nhóm hộ đảm bảo các điều kiện quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 4 Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBDT-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18 tháng 11 năm 2013 của liên bộ Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

2. Phạm vi: Các xã an toàn khu, xã đặc biệt khó khăn; các thôn, buôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Nội dung hỗ trợ

1. Hỗ trợ trực tiếp cho sản xuất: Giống cây trồng, vật nuôi và các loại vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp; máy móc thiết bị, công cụ sản xuất, chế biến bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.

2. Hỗ trợ thực hiện các nội dung sự nghiệp: Công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và khuyến công; tập huấn chuyển giao kỹ thuật; xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất mới.

Chương II
ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ

Điều 3. Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư thiết yếu phục vụ sản xuất

1. Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tối đa: 10.000.000 đồng/hộ.

2. Hỗ trợ cho nhóm hộ (từ 05 hộ trở lên) tối đa: 75.000.000 đồng/nhóm hộ.

3. Tỷ lệ hỗ trợ: Nhà nước hỗ trợ 100% giống cây trồng, vật nuôi và vật tư thiết yếu phục vụ sản xuất.

4. Danh mục hỗ trợ cây trồng, vật nuôi và định mức kinh tế - kỹ thuật do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể hàng năm.

Điều 4. Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch

1. Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tối đa: 15.000.000 đồng/hộ.

2. Hỗ trợ cho nhóm hộ (từ 5 hộ trở lên) tối đa: 125.000.000 đồng/nhóm hộ.

3. Tỷ lệ hỗ trợ: Nhà nước hỗ trợ 75% giá trị mua thiết bị máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản sau thu hoạch và không vượt quá mức tối đa nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Danh mục hỗ trợ theo Phụ lục I đính kèm quy định này.

Điều 5. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông

1. Hỗ trợ tập huấn, trình diễn, chuyển giao mô hình sản xuất tiên tiến:

a) Mức hỗ trợ tối đa 12 triệu đồng/mô hình.

b) Mức hỗ trợ mô hình trình diễn kỹ thuật cao không quá 15 triệu đồng/mô hình, trong đó:

- Hỗ trợ nước uống, văn phòng phẩm, tài liệu cho nông dân trong thời gian tập huấn tối đa không quá 20.000 đồng/người/ngày.

- Hỗ trợ tiền ăn cho nông dân trong thời gian tập huấn tối đa 25.000 đồng/người/ngày.

- Bồi dưỡng cho hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật 25.000 đồng/người/giờ.

2. Hỗ trợ tham quan, khảo sát mô hình sản xuất đang áp dụng thành công ở các địa phương khác (các mô hình ngoài tỉnh, ngoài huyện):

a) Hỗ trợ tiền tàu, xe đi và về theo mức giá vé tàu, vé xe thông thường của tuyến đường đi tham quan, khảo sát.

b) Hỗ trợ tiền ăn trong thời gian tham quan, khảo sát tối đa: 60.000 đồng/người/ngày.

c) Hỗ trợ tiền thuê phòng nghỉ (nếu phải nghỉ qua đêm) tối đa không quá 150.000 đồng/người/ngày.

3. Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất hiệu quả, tiên tiến:

a) Mức hỗ trợ mô hình áp dụng công cụ cải tiến kỹ thuật tối đa 15.000.000 đồng/mô hình.

b) Mức hỗ trợ đối với một số mô hình có tính đặc thù riêng:

- Mô hình công nghệ cao hỗ trợ tối đa 200.000.000 triệu đồng/mô hình, trong đó hỗ trợ tối đa 30% tổng kinh phí thực hiện mô hình.

- Mô hình cơ giới hoá nông nghiệp, bảo quản chế biến và ngành nghề khác tối đa 125.000.000 triệu đồng/mô hình, trong đó hỗ trợ tối đa 75% thiết bị chính.

Điều 6. Hỗ trợ nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật cấp xã, huyện tham gia chỉ đạo, quản lý

Mức hỗ trợ áp dụng theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác, bồi dưỡng cán bộ công chức.

Điều 7. Phương thức hỗ trợ

Hỗ trợ theo định mức tại Chương II nêu trên và giá giống, vật tư, máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản nông, lâm sản theo giá thời điểm tại địa phương; chủ đầu tư lựa chọn đơn vị có chức năng sản xuất, kinh doanh cung cấp theo phương thức chào hàng cạnh tranh. Trường hợp mua bán giữa các hộ dân không có hóa đơn tài chính thì chỉ cần có giấy biên nhận giữa các hộ mua bán nhưng đơn giá không được vượt quá định mức trong dự toán và phải được trưởng thôn, buôn và UBND xã xác nhận.

Chương III
QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH DỰ ÁN

Điều 8. Mức hỗ trợ kinh phí quản lý

Kinh phí quản lý được đảm bảo từ ngân sách địa phương hàng năm tương ứng không quá 0,5% tổng kinh phí thực hiện chương trình, bao gồm các hạng mục chi phí theo tỷ lệ như sau:

- Chi phí lập dự án, kế hoạch đầu tư 15%.

- Chi phí thẩm định 2%.

- Chi phí chuyển giao kỹ thuật, kiểm tra, nghiệm thu, bàn giao 60%.

- Chi phí đánh giá, giám sát các hoạt động 20%.

- Chi phí khác 3%.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các ngành cấp tỉnh

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Hướng dẫn quy trình, thủ tục, nội dung lập và thực hiện kế hoạch đầu tư dự án. Tổng hợp kế hoạch toàn tỉnh, gửi UBND tỉnh xem xét báo cáo Ủy ban Dân tộc và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Hàng năm, ban hành danh mục hỗ trợ cây trồng, vật nuôi và định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế làm cơ sở để các địa phương thực hiện.

c) Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện; tổng hợp báo cáo định kỳ 06 tháng và hàng năm gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND tỉnh.

2. Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ban Dân tộc tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn kinh phí

Phụ lục I: DANH MỤC HỖ TRỢ MÁY MÓC, CÔNG CỤ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN SẢN PHẨM SAU THU HOẠCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 29 /2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

STT	DANH MỤC	Ghi chú
1	Máy vò chè quy mô hộ	
2	Máy thu hoạch chè lá	
3	Máy xay xát cà phê theo phương pháp chế biến khô	
4	Máy xay xát cà phê theo phương pháp chế biến ướt	
5	Máy xay xát và đánh mịn cám gạo	
6	Máy sấy nông sản các loại	
7	Máy thái củ, khoai mỳ	
8	Máy bóc bẹ tẽ hạt ngô	
9	Máy cắt cỏ	
10	Máy bơm thuốc	
11	Công cụ xạ lúa theo hàng	
12	Máy gặt lúa	
13	Máy suốt lúa	
14	Máy gieo hạt rau	
15	Máy bơm nước	
16	Máy phóng mây	
17	Máy vắt sữa bò	
18	Máy làm đất đa năng	
19	Công cụ lên né tự động	